

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 28 - 9 - 2018

V/v tranh chấp “Ly hôn, tài sản chung và
nợ chung”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Lương

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Cẩm Thúy
Ông Trần Tuấn Quốc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyền Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà Nguyễn Thị Ngọc Sương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 26 và 28 tháng 9 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2018/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn, tài sản chung và nợ chung”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 222/2018/QĐ-PT ngày 09 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Lê A**; Trú tại: Ấp T, xã X, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Nguyễn Văn B** - Văn phòng Luật sư B thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị C**; Trú tại: Ấp T, xã X, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Nguyễn Thị D** - Văn phòng Luật sư D thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. **Ngân hàng Thương mại Cổ phần M**; Trụ sở: Đường số 02, phường T, quận B, Hà Nội. Đại diện: Ông Đào Văn H - Chủ tịch Hội đồng thành viên;

Đại diện tham gia tố tụng: Ông **Nguyễn Văn T** - Phó phụ trách phòng KH-KD Ngân hàng M Chi nhánh huyện P; Địa chỉ: Ấp N, thị trấn P, huyện P, thành phố Cần Thơ (Văn bản ủy quyền số 35/GUQ-KHKD ngày 29/8/2018 - Đơn ngày 31/8/2018: xin vắng).

2. Ông **Nguyễn Văn P**; Trú tại: Đường T, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ (Đơn ngày 31/8/2018: xin vắng).

3. Ông **Nguyễn Văn L**; Trú tại: Đường N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

4. Ông **Nguyễn Văn B**; Trú tại: Ấp 4, xã B, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Đơn ngày 09/4/2017: xin vắng).

5. Bà **Lê Thị D**; Trú tại: Đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

6. Bà **Nguyễn Thị S**; Trú tại: Ấp T, xã X, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện của bà S: Ông **Nguyễn Văn K** 1966; Trú tại: Ấp T, xã X, huyện P, thành phố Cần Thơ (Văn bản ủy quyền ngày 05/4/2017- Đơn ngày 23/8/2018: xin vắng).

7. Ông **Nguyễn Văn N**; Trú tại: Ấp T, xã X, huyện P, thành phố Cần Thơ (Đơn ngày 24/8/2018: xin vắng).

8. **Ngân hàng Thương mại Cổ phần X**; Trụ sở: Khu B, quận H, Hà Nội.

Đại diện: Ông **Nguyễn Văn X** - Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng X huyện P, thành phố Cần Thơ - Địa chỉ: Ấp 2, thị trấn P, huyện P, thành phố Cần Thơ (Văn bản ủy quyền ngày 12/9/2018).

- Người làm chứng: Bà **Lê Thị P**; Trú tại: Tổ 1, ấp T, xã X, huyện P, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lê A trình bày: Ông với bà Nguyễn Thị C có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, trong quá trình chung sống bà C không tôn trọng ông và thường xảy ra nhiều mâu thuẫn không hàn gắn được, nên ông khởi kiện xin ly hôn với bà C. Hai người có ba con chung là Lê H (sinh năm 1990), Lê N (sinh năm 1993) và Lê Q (sinh năm 1995) đều đã trưởng thành. Về tài sản chung không có, về nợ chung của Ngân hàng M 300.000.000 đồng ông tự trả, nợ bà Lê Thị D 15.000.000 đồng và nợ ông Nguyễn Văn B 10.000.000 đồng (đã trả xong).

Bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà và ông Lê A tự nguyện kết hôn năm 1989, đã đăng ký kết hôn ngày 17/11/2003. Đến tháng 9/2015 thì hai người xảy ra mâu thuẫn, nay bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông A, về con chung đúng như ông A trình bày. Về tài sản chung là 9.410 m² đất đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn P 4.320 m² và cổ cho ông Nguyễn Văn L là 144 m² còn lại khoảng 4.946 m². Về nợ chung: nợ Ngân hàng M 300.000.000 đồng, nợ Ngân hàng X 77.000.000 đồng, mượn ông Nguyễn Văn N 10 chỉ vàng 24 K, mượn bà Nguyễn Thị S 10 chỉ vàng 24 K. Nay bà phản tố yêu cầu chia đôi diện tích đất còn lại và các khoản nợ chung nói trên.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ngân hàng M: Ngày 09/6/2017 ông Lê A ký Hợp đồng tín dụng số 09/HĐTD vay ngân hàng 300.000.000 đồng để sửa nhà, lãi suất 10%, thời hạn vay 11 tháng. Để đảm bảo nợ vay, ông A và bà Nguyễn Thị C ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 06/3/2015 thế chấp giấy chứng nhận do Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ cấp ngày 21/9/1993 đứng tên ông Lê A, diện tích đất 9.410 m², thửa 93, 103, tờ bản đồ 04, đất tại ấp T, xã X, huyện P, thành phố Cần Thơ. Nay ngân hàng yêu cầu ông A và bà C phải trả khoản nợ trên cùng tiền lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký kết.

- Ngân hàng X: Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo triệu tập ngân hàng tham gia tố tụng nhưng phía ngân hàng vắng mặt không có đại diện tham gia và đều vắng mặt không rõ lý do nên đã xét xử vắng ngân hàng.

- Ông Nguyễn Văn P: Ngày 07/6/1998 ông Lê A và bà Nguyễn Thị C đã lập “Tờ bán đứt đất ruộng” để chuyển nhượng cho ông 03 công đất tầm 2,8 mét là 45 chỉ vàng 24 K, ông đã nhận đất nhưng chưa làm thủ tục sang tên, sau đó ông cho ông A, bà C thuê lại đất này để canh tác. Nay ông không có yêu cầu gì trong vụ án này và đề nghị giải quyết vắng mặt ông.

- Ông Nguyễn Văn L: Ngày 29/3/2013 ông Lê A và bà Nguyễn Thị C đã thế chấp cho ông 144 m² đất với số tiền 50.000.000 đồng trong thời hạn 05 năm. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này và đề nghị giải quyết vắng mặt ông.

- Ông Nguyễn Văn B: Vào tháng 3/2013 ông cho vợ chồng ông Lê A và bà Nguyễn Thị C mượn 10.000.000 đồng cho đến nay ông A đã trả nợ xong. Ông đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt ông.

- Bà Lê Thị D: Vợ chồng ông Lê A và bà Nguyễn Thị C mượn bà 15.000.000 đồng, nay đã trả nợ xong nên bà không yêu cầu gì trong vụ án này.

- Bà Nguyễn Thị S: Năm 1992, vợ chồng Lê A và Nguyễn Thị C (là con gái và con rể của bà) mượn bà 06 chỉ vàng, năm 1995 mượn thêm 04 chỉ vàng. Nay yêu cầu ông A, bà C trả cho bà 10 chỉ vàng 24 K.

- Ông Nguyễn Văn N: Năm 2013 ông cho ông Lê A và bà Nguyễn Thị C mượn 10 chỉ vàng 24 K và có làm biên nhận ngày 23/10/2013 âm lịch. Nay yêu cầu ông A và bà C trả số vàng này.

Người làm chứng là bà Lê Thị P trình bày: Bà là chị ruột của ông Lê A, bà sống chung với cha mẹ từ nhỏ, cho đến khi cha mất mấy chị em bà mới để đất lại cho vợ chồng A canh tác phần đất trên để nuôi con, bà thì lên thành phố Hồ Chí Minh làm việc thì ở nhà địa phương đã cắt hộ khẩu của bà.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 05/2018/HNGĐ-ST ngày 02/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ đã tuyên:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê A và bà Nguyễn Thị C.

- Về con chung: 03 người con chung là Lê H (nữ), Lê N (nữ) và Lê Q (nữ) đều đã thành niên.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị C được quyền sở hữu căn nhà và quyền sử dụng đất diện tích 1560 m² thuộc thửa 11, một phần thửa 59, tờ bản đồ số 08, vị trí từ lộ nông thôn nhìn vào phía bên phải, ngang trước giáp lộ nông thôn 20 mét, dài 78 mét, ngang sau 20 mét.

Ông Lê A được quyền sử dụng đất diện tích 4.554 m² thuộc một phần thửa 59 còn lại và một phần thửa 58 (sau khi trừ diện tích 3.373 m² ông P nhận chuyển nhượng).

Cây trồng trên đất được giao cùng với phần quyền sử dụng đất mỗi người nhận. Ông Lê A phải giao lại cho bà Nguyễn Thị C số tiền 15.416.000 đồng.

- Về nợ chung: Ông Lê A và bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng M số tiền 301.583.333 đồng gồm nợ gốc 300.000.000 đồng và nợ lãi tính đến ngày 03/3/2018 là 1.583.333 đồng. Ông A, bà C tiếp tục chịu lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số 09/HĐTD ngày 09/6/2017 đến khi trả dứt nợ.

Bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà Nguyễn Thị S 01 lượng vàng 24 K, trả cho ông Nguyễn Văn N 01 lượng vàng 24 K.

Ngày 16/03/2018 ông Lê A có đơn kháng cáo, ông trình bày đồng ý với quyết định ly hôn với bà C; phần còn lại của bản án sơ thẩm thì ông không đồng ý vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không chia phần diện tích đất trồng lúa mà cha mẹ vợ đã cho vợ chồng ông từ năm 2002, phần tài sản còn lại mà bản án sơ thẩm đã chia do ông đứng tên giấy chứng nhận không phải do vợ chồng tạo lập vì tài sản này là do cha mẹ ruột của ông để lại cho các anh em trong gia đình, cho đến nay chưa thỏa thuận chia thừa kế theo pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập các anh, chị em của ông tham gia vụ án làm ảnh hưởng quyền lợi của gia đình ông, nên ông đề nghị hủy bản án sơ thẩm nói trên.

Các đương sự khác trong vụ án không kháng cáo, không có kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê A cùng Luật sư bảo vệ quyền lợi của ông cho rằng ông A sống chung với bà Nguyễn Thị C từ năm 1989 nhưng đến năm 2003 mới đăng ký và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17/11/2003, nên các thửa đất số 93, 103 (nay là thửa 58,59,11) mà ông A kê khai và được cấp giấy chứng nhận đứng tên ông vào năm 1993 là tài sản có từ nguồn gốc của gia đình cha mẹ ông A, các tài sản này cho đến nay chưa có tranh chấp thừa kế do vẫn còn thời hiệu thừa kế, riêng căn nhà trên đất được hình thành từ khoản tiền 300.000.000 đồng vay ngân hàng M năm 2007 của ông A không phải do ông và bà C cùng tạo lập, khoản nợ ngân hàng này nay ông A tự chịu trách nhiệm trả nợ. Đây là các tài sản riêng của ông A có trước hôn nhân nên bản án sơ thẩm cho là tài sản chung của vợ chồng để chia là không đúng. Vì vậy ông A yêu cầu sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu chia tài sản chung của bà C, công nhận các tài sản này cho ông, ông tự nguyện hỗ trợ cho bà C 200.000.000 đồng sau ly hôn và tự chịu trách nhiệm trả khoản nợ trên cho ngân hàng. Về phần 01 công đất do cha mẹ vợ cho thì ông trả cho bà C sử dụng.

Phía Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà Nguyễn Thị C cùng bà C trình bày không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông A, ông cho rằng các tài sản trên không phải tài sản chung của vợ chồng là không đúng, vì cho rằng cá nhân ông A đứng tên giấy đất nhưng vào năm 1998 khi bán một phần đất này cho ông P cũng có bà C ký tên vào giấy bán đất, khi thế chấp đất này thì bà C cũng ký tên vào hợp đồng vay tiền ngân cùng với ông A, ông A không cung cấp được văn bản nào xác nhận các tài sản tranh chấp là tài sản riêng của ông nên bản án sơ thẩm đã chia các tài sản này là đúng pháp luật phù hợp đạo đức xã hội. Đề nghị bác kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án có mặt gồm Nguyễn Văn L, Lê Thị D tại phiên tòa trình bày vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm. Đại diện Ngân hàng X trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có

nhận được giấy triệu tập của Tòa án cấp sơ thẩm nhưng do bận nhiều công tác nên không tham dự được, sau đã nhận được bản án sơ thẩm nhưng không có kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa trình bày, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung kháng cáo, thì đối với diện tích 01 công đất do cha mẹ vợ cho vợ chồng do chưa được giải quyết theo thủ tục sơ thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm không thể xem xét yêu cầu này. Về tài sản tranh chấp đã có trước khi kết hôn năm 1989 nhưng sau này ông A đã được cấp giấy chứng nhận đất tranh chấp năm 1993 và bà C và ông A đều ký tên bán một phần diện tích đất cho ông P và cùng đứng tên vay tiền ngân hàng để xây dựng nhà, các anh chị em ruột của ông A cũng không có khiếu nại gì, chứng tỏ trong thời gian chung sống đã đưa số tài sản này thành tài sản chung của vợ chồng kết hôn, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia tài sản này cho vợ chồng là đúng quy định pháp luật. Đề nghị bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Các đương sự kết hôn năm 1989, được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2003, nay yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung. Tòa án thụ lý về tranh chấp ly hôn, tài sản chung và nợ chung theo quy định. Các đương sự gồm đại diện Ngân hàng M, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn N yêu cầu xét xử vắng mặt, đại diện Ngân hàng X có mặt nhưng chưa cung cấp đầy đủ các văn bản liên quan việc ủy quyền của pháp nhân và đã triệu tập hợp lệ nên xét xử vắng mặt các đương sự theo Điều 228 và khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung kháng cáo: Nguồn gốc đất và căn nhà tranh chấp do cha mẹ ông A để lại, phía ông A cho rằng đây là các tài sản riêng của ông, ông đại diện các anh chị em ruột của ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khối tài sản này chưa được chia thừa kế. Theo các chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa thì ông A với bà C làm lễ cưới và sống chung từ năm 1989, đến ngày 17/11/2003 mới được cấp giấy chứng nhận kết hôn, phần dưới tiêu đề của giấy chứng nhận này có ghi nội dung: *“Hôn nhân có hiệu lực từ ngày 20/06/1989”*. Như vậy, giấy chứng nhận kết hôn được cấp theo quy định của Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ (về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình). Vì vậy, phía ông A cho rằng đến ngày 17/11/2003 mới đăng ký và được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên diện tích đất mà ông A được cấp giấy chứng nhận vào năm 1993 là có trước hôn nhân là chưa chính xác. Trên thực tế, ông A và bà C sống chung từ năm 1989, đến năm 1992 ông kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/9/1993 đứng tên Lê A tại các thửa đất số 93, 103 (nay là thửa 58,59,11), trước đây trên phần đất này có căn nhà do cha mẹ ông A để lại nhưng quá trình chung sống vợ chồng ông A đã sửa chữa xây dựng lại căn nhà để ở từ nguồn vốn vay ngân hàng. Kể từ khi ông A được cấp giấy chứng nhận về đất sử dụng và vợ chồng ông đã thế chấp quyền sử dụng đất này vay tiền ngân hàng 300.000.000 đồng để cất nhà ở liên tục từ đó đến nay nhưng các anh chị em trong gia đình ông không có ai có ý kiến phản đối gì. Thậm chí vợ chồng ông

A, bà C đã bán một phần diện tích đất là 3.373 m² cho ông Nguyễn Văn P vào năm 1998 và ông A còn thế chấp 155 m² đất cho ông Nguyễn Văn L vào năm 2013, các giấy tờ bán đất và vay ngân hàng cũng có bà C ký tên, chứng tỏ cha mẹ ông A khi còn sống đã tặng cho vợ chồng ông phần nhà và đất này nên vợ chồng ông mới toàn quyền định đoạt tài sản này. Theo Án lệ số 03/2016/AL được lựa chọn theo Quyết định giám đốc thẩm số 208/2013/DS-GĐT ngày 03/5/2013 của Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì: “*Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất*”. Hội đồng xét xử xét thấy, tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 242 và khoản 2 Điều 176 Bộ luật dân sự năm 1995 và theo Án lệ số 03/2016/AL, có đủ cơ sở để xác định về căn nhà và diện tích đất tranh chấp trên là tài sản chung của vợ chồng ông A, bà C trong thời kỳ hôn nhân để chia tài sản khi ly hôn, không phải là di sản chưa chia của gia đình ông A như ông đã trình bày. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông A cũng không cung cấp thêm được chứng cứ nào mới để chứng minh cho lời trình bày của ông, nên bản án sơ thẩm đã chia nhà và đất trên cho ông A và bà C sau khi khấu trừ diện tích đã bán cho ông P thì bà C hưởng căn nhà và đất khoảng 1.560 m², phần còn lại ông A sử dụng khoảng 4.554 m² đất là có căn cứ, phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án, đúng quy định pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Những nội dung khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên đương sự phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 29 và Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về án phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 228 và khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 và Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về án phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác nội dung kháng cáo của ông Lê A. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê A và bà Nguyễn Thị C.

- Về con chung: 03 người con chung là Lê H (nữ) sinh ngày 11/7/1990, Lê N (nữ) sinh ngày 20/12/1993 và Lê Q (nữ) sinh ngày 29/9/1995 đều đã thành niên.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị C được quyền sở hữu căn nhà và quyền sử dụng đất diện tích 1560 m² thuộc thửa 11, một phần thửa 59, tờ bản đồ số 08, vị trí từ

lộ nông thôn nhìn vào phía bên phải, ngang trước giáp lộ nông thôn 20 mét, dài 78 mét, ngang sau 20 mét.

Ông Lê A được quyền sử dụng đất diện tích 4.554 m² thuộc một phần thửa 59 còn lại và một phần thửa 58 (sau khi cần trừ diện tích 3.373 m² ông P nhận chuyển nhượng).

Các phần đất nêu trên tọa lạc tại ấp T, xã X, huyện P, thành phố Cần Thơ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/9/1993 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp cho ông Lê A đứng tên. (Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 380-2017 ngày 29/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P)

Các đương sự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Cây trồng trên đất được giao cùng với phần quyền sử dụng đất mỗi người nhận.

Ông Lê A có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị C số tiền 15.416.000 đồng (Mười lăm triệu bốn trăm mười sáu ngàn đồng).

- Về nợ chung: Ông Lê A và bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng M số tiền 301.583.333 đồng (Ba trăm lẻ một triệu năm trăm tám mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba ngàn đồng) gồm nợ gốc 300.000.000 đồng và nợ lãi tính đến ngày 02/3/2018 là 1.583.333 đồng. Ông A, bà C tiếp tục chịu lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số 09/HĐTD ngày 09/6/2017 đến khi trả dứt nợ.

Bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà Nguyễn Thị S 10 (mười) chỉ vàng 24 K, trả cho ông Nguyễn Văn N 10 (mười) chỉ vàng 24 K.

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Lê A phải chịu là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng), khấu trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai số 004618 ngày 26/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, thành phố Cần Thơ. Ông A đã nộp xong.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê A phải nộp 32.782.000 đồng (Ba mươi hai triệu bảy trăm tám mươi hai ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị C phải nộp 36.382.000 đồng (Ba mươi sáu triệu ba trăm tám mươi hai ngàn đồng), khấu trừ số tiền 7.419.000 đồng tạm ứng đã nộp theo biên lai số 004877 ngày 25/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, thành phố Cần Thơ. Bà C phải nộp thêm 28.963.000 đồng (Hai mươi tám triệu chín trăm sáu mươi ba ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn N được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 837.500 đồng (Tám trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng) theo biên lai số 004775 ngày 20/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, thành phố Cần Thơ.

Bà Nguyễn Thị S được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 837.500 đồng (Tám trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng) theo biên lai số 004776 ngày 20/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, thành phố Cần Thơ.

Ngân hàng M Chi nhánh huyện P được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai số 005143 ngày 06/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, thành phố Cần Thơ.

- Về chi phí đo đạc, định giá tài sản: Ông Lê A và bà Nguyễn Thị C mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm ngàn đồng). Bà C đã nộp tạm ứng 6.000.000 đồng nên được nhận lại 1.000.000 tại Tòa án nhân dân huyện P. Ông A phải hoàn trả 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm ngàn đồng) cho bà C.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- Tòa án H. P
- Chi cục THADS H. P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(đã ký)

Nguyễn Duy Lương